

Số: 152/BC-THMTR

Thiên Trường, ngày 09 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: Trường Tiểu học Mỹ Trung
- Địa chỉ: Tổ dân phố Đệ Nhì, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: 0947361528
- Email: tieuhocmytrungmylocnamdinh@gmail.com
- Website: <http://thmytrung.ninhbinh.edu.vn/>
- Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân phường Thiên Trường
- Loại hình : Trường công lập
- Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác, nề nếp, kỷ luật và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.
- Tầm nhìn “Trở thành một trường uy tín, chương trình đào tạo đạt chuẩn, mang đến môi trường giáo dục tận tâm và phát triển toàn diện cho mỗi học sinh”.
- Mục tiêu đào tạo: “Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức và trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động, sáng tạo, ý chí vươn lên và khả năng thích ứng cao”. Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.
- Người đại diện: Hiệu trưởng Trần Kiều Oanh. SĐT: 0947361528
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:
- Trường Tiểu học Mỹ Trung được thành lập từ năm 1954 từ trường phổ thông cơ sở xã Mỹ Trung. Đến năm 1994 tách thành trường tiểu học Mỹ Trung. Năm 2023 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; Kiểm định chất lượng mức độ 2, “Xanh-Sạch - Đẹp - An toàn”. Trường là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.
- + Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
- Số lớp, số học sinh: Nhà trường có 15 lớp với 463 học sinh.

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (Tính đến 09/06/2025). (Tính cả 3 hợp đồng giáo viên)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp NH: 2025-2026			
			ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29	24	1	1	3	1	15	7	15	8	0	0
I	Giáo viên	21	20	01	0	0	0	11	6	13	8	0	0
	Trong đó giáo viên chuyên biệt	06	05	01	0	0	0	02	04	04	2	0	0
1	Tiếng dân tộc												
2	Ngoại ngữ	2	2						2	2			
3	Tin học	1		1				1			1		
4	Âm nhạc	1	1						1		1		
5	Mỹ thuật	1	1					1		1			
6	Thể dục	1	1						1	1			
II	Cán bộ quản lý	2	2					1	1	2			
1	Hiệu trưởng	1	1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1						1	1			
III	Nhân viên	6	2		1	3	1	2					
1	Nhân viên kế toán	1	1					1					
2	Nhân viên y tế	1			1		1						
3	Nhân viên Thư viện, văn thư	1	1					1					
3	Bảo vệ	1				1							
4	Phục vụ	2				2							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15/15	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5506,4	11,5 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2550	5,3m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	1,5 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	90,6	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	459	

4	Diện tích phòng Âm nhạc(m ²)	60	
5	Diện tích phòng Mĩ thuật (m ²)	60	
6	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	60	
7	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60	
8	Diện tích phòng khoa học công nghệ (m ²)	50	
9	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50	
10	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
11	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	68	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	Số học sinh/bộ: 2em/bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)	2	
6	Bảng tương tác thông minh	0	
7	Laptop	3	
8	Máy chiếu cự ly gần	0	
9	Đàn Organ	11	
10	Bảng tương tác kèm phần mềm điều khiển	0	
11	Hệ thống phòng họp trực tuyến	1	

*** Thiết bị các môn học hiện có:**

Thiết bị dạy học môn Tiếng Việt			Thiết bị dạy học môn Toán			Thiết bị dạy học môn Ngoại ngữ		
Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)
15	12	40	15	15	66	2	2	64

Thiết bị dạy học môn Đạo đức			Thiết bị dạy học môn Tự nhiên và xã hội			Thiết bị dạy học môn Lịch sử và Địa lý		
Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)
15	15	6	9	9	18	6	6	25
Thiết bị dạy học môn Tin học			Thiết bị dạy học môn Công nghệ			Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất		
Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)
1	1	90	1	1	50	1	1	50
Thiết bị dạy học môn Khoa học			Thiết bị dạy học môn Âm nhạc			Thiết bị dạy học môn Mỹ thuật		
Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)
1	1	50	1	1	70	1	1	50

Thiết bị dạy học môn Hoạt động trải nghiệm			Thiết bị dùng chung		
Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng cần tối thiểu (bộ)	Số lượng hiện có (bộ)	Tỉ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)
15	15	35	1	1	65

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIV	Tường rào xây	x	

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường từ năm học 2026-2027 theo Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025, Quyết định số 185/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Quyết định bộ Sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc.

* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng: Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014 của Bộ GDĐT quy định về việc quản lý và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên nhà trường đã thực hiện đúng quy trình hướng dẫn và phê duyệt Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu sử dụng trong nhà trường theo quyết định số 96/QĐ-THMTR ngày 11/05/2026 (Đã công khai trên CTTĐT, đường link).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

- Tháng 8 năm 2023 trường được công nhận Trường chuẩn Quốc gia mức độ I theo Quyết định số Số 1568/QĐ-UBND ngày 15/08/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định. Trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 theo quyết định số 1027/QĐ-SGDĐT ngày 10/08/2023 của Giám đốc Sở GDĐT tỉnh Nam Định. Đạt Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn theo quyết định số 1023/QĐ- SGDĐT ngày 09/8/2023.

- Năm học 2025-2026, nhà trường tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng để duy trì điều kiện trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1, KĐCL mức độ 2 giai đoạn

2023-2028 và tích cực tham mưu tu sửa, xây dựng cơ sở vật chất để đảm bảo điều kiện đề nghị công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2, kiểm định chất lượng cấp độ 3 giai đoạn 2028 -2033. Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

Tiêu chí	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	---
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	---
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	---
Tiêu chí 1.8		x	x	---
Tiêu chí 1.9		x	x	---
Tiêu chí 1.10		x	x	---

Kết luận tiêu chuẩn 1: Đạt mức 3

*** Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh**

Tiêu chí	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x

Kết luận tiêu chuẩn 2: Đạt mức 3

*** Tiêu chuẩn 3. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

Tiêu chí	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	---
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x

Kết luận: Tiêu chuẩn 3: Đạt mức 3

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tiêu chí	Không đạt	Đạt
----------	-----------	-----

		<i>Mức 1</i>	<i>Mức 2</i>	<i>Mức 3</i>
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X

Kết luận: Tiêu chuẩn 4 đạt mức 3

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí	Không đạt	Đạt		
		<i>Mức 1</i>	<i>Mức 2</i>	<i>Mức 3</i>
Tiêu chí 5.1		X	X	---
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết luận: Tiêu chuẩn 5 đạt mức 3

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2025 - 2026, nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường công tác dự giờ, duy trì sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức; nâng cao chất lượng học sinh năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn.

Bên cạnh đó, nhà trường chủ động rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh.

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CUỐI NĂM HỌC 2025-2026

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	K T		Nữ	K T		Nữ	K T		Nữ	K T	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	K T	
I. Kết quả học tập																					
1. Tiếng Việt	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Hoàn thành tốt		301	72	41	1	1		69	36		59	27		51	27	1	50	31			1
Hoàn thành		161	22	7	1		2	21	7		33	10	1	46	21	4	39	12	1	1	4
Chưa hoàn thành		1	1																		
2. Toán	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Hoàn thành tốt		313	72	42	1	1		64	33		63	29		61	30	1	53	30			2
Hoàn thành		148	22	6	1		2	26	10		28	8	1	36	18	4	36	13	1	1	3
Chưa hoàn thành		2	1								1										
3. Đạo đức	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Hoàn thành tốt		354	76	44	1	1		70	35		71	30		66	34	1	71	39	1	1	1
Hoàn thành		109	19	4	1		2	20	8		21	7	1	31	14	4	18	4			4

[illegible]

II. Năng lực cốt lõi																					
Năng lực chung																					
Tự chủ và tự học	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		346	69	41	1	1		68	34		73	31		69	35	1	67	35	1	1	2
Đạt		117	26	7	1		2	22	9		19	6	1	28	13	4	22	8			3
Cần cố gắng																					
Giao tiếp và hợp tác	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		360	71	42	1	1		71	36		71	31		76	39	1	71	38	1	1	1
Đạt		103	24	6	1		2	19	7		21	6	1	21	9	4	18	5			4
Cần cố gắng																					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		338	67	40	1	1		71	36		69	32		66	34	1	65	34	1	1	1
Đạt		125	28	8	1		2	19	7		23	5	1	31	14	4	24	9			4
Cần cố gắng																					
Năng lực đặc thù																					
Ngôn ngữ	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		346	69	41	1	1		69	34		73	32		75	39	1	60	36			1
Đạt		116	25	7	1		2	21	9		19	5	1	22	9	4	29	7	1	1	4
Cần cố gắng		1	1																		
Tính toán	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		333	69	41	1	1		66	32		76	32		63	31	1	59	34			1
Đạt		129	25	7	1		2	24	11		16	5	1	34	17	4	30	9	1	1	4
Cần cố gắng		1	1																		
Tin học	278	277									92	37	1	96	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		212									71	31		75	39	1	66	38			1
Đạt		65									21	6	1	21	9	4	23	5	1	1	4
Cần cố gắng																					
Công nghệ	278	278									92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		215									73	32		77	41	1	65	37	1	1	1
Đạt		63									19	5	1	20	7	4	24	6			4
Cần cố gắng																					
Khoa học	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		342	67	40	1	1		66	32		70	32		71	36	1	68	39	1	1	1
Đạt		121	28	8	1		2	24	11		22	5	1	26	12	4	21	4			4
Cần cố gắng																					
Thẩm mĩ	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		357	70	42	1	1		66	32		71	32		82	44	1	68	39	1	1	1
Đạt		106	25	6	1		2	24	11		21	5	1	15	4	4	21	4			4
Cần cố gắng																					
Thể chất	463	463	95	48	2	1	2	90	43		92	37	1	97	48	5	89	43	1	1	5
Tốt		354	70	41	1	1		66	32		71	31		79	44	1	68	37			1
Đạt		109	25	7	1		2	24	11		21	6	1	18	4	4	21	6	1	1	4
Cần cố gắng																					

[illegible]

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH: Từ tháng 9/2025 đến tháng 5/2026

Nội dung		Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Ngân sách nhà nước cấp năm 2026			5.720.000.000	2.499.301.519	3.220.698.481
Thu theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND	Dịch vụ ăn bán trú		993.894.000	993.894.000	-
	Tiền quản lý, chăm sóc học sinh bán trú		269.154.000	269.154.000	-
	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú		38.200.000	38.200.000	-
	Kỹ năng sống		167.808.000	166.111.464	1.696.536
	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh		74.952.000	74.952.000	-
	Dịch vụ trông coi xe đạp học sinh		10.520.000	10.520.000	-
	Dịch vụ nước uống học sinh		41.640.000	41.640.000	-
Thu hộ chi hộ	App vnedu Conect		30.380.000	30.380.000	-
	BHYT học sinh		285.520.950	285.520.950	-

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**1. Công tác phổ cập giáo dục**

Nhà trường có đủ hồ sơ phổ cập theo đúng quy định. Việc cập nhật các số liệu đảm bảo đúng tiến độ.

Tỉ lệ HS đi học đúng độ tuổi đạt cao. Nhà trường làm tốt việc duy trì sĩ số, động viên khuyến khích HS có hoàn cảnh khó khăn không bỏ học và làm tốt việc nâng đầu yếu, tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. Tuyển sinh lớp 1 đạt 100%.

Tích cực, chủ động tham mưu với lãnh đạo chính quyền địa phương kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng kế hoạch, tập trung mọi nguồn lực để củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định tại Luật Giáo dục 2019. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

2. Công tác đảm bảo an toàn trường học

- Công tác đảm bảo an toàn trường học: triển khai các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, phòng chống cháy nổ; an toàn giao thông; an toàn trên không gian mạng; phòng tránh đuối nước; bạo lực học đường: Căn cứ vào tình hình dịch bệnh từng thời điểm và thực hiện công văn chỉ đạo của cấp trên, nhà trường đã chỉ đạo cụ thể các

biện pháp phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- Trang bị đầy đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy. Rà soát, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện, quạt. Kiểm tra toàn bộ cây xanh, các dãy phòng học, hệ thống cửa, tu sửa bổ sung cửa hỏng. Lắp đặt hệ thống camera an ninh toàn bộ trường. Yêu cầu học sinh và phụ huynh kí cam kết tham gia giao thông an toàn, chấp hành luật giao thông, học sinh kí cam kết không sử dụng tàng trữ, mua bán, đốt pháo nổ.

- Tổ chức ăn bán trú và việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm: Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty TNHH sản xuất Và Thương Mại AVA cung cấp suất ăn để tổ chức ăn bán trú cho học sinh. Ngay từ đầu năm học nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức ăn bán trú cho học sinh; thành lập tổ giám sát, thường xuyên giám sát thực phẩm tại công ty và giám sát xuất ăn tại trường; xây dựng kịch bản xử lý khi xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác lưu mẫu thức ăn, kiểm thực bước 3 được thực hiện nghiêm túc và đảm bảo vệ sinh các phòng bán trú được quan tâm đặc biệt hàng ngày.

- Công tác giáo dục thể chất và y tế trường học:

Nhà trường duy trì nền nếp thực hiện tốt việc tập thể dục giữa giờ, chống mệt mỏi sau mỗi tiết học bằng các bài hoạt động giữa giờ theo quy định của Bộ GDĐT; tổ chức các hoạt động thể dục thể thao chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam; tổ chức và duy trì các câu lạc bộ TDTT như: Câu lạc bộ bóng bàn, câu lạc bộ cờ vua, Câu lạc bộ điền kinh.

* Tổng số tiêu chí được đánh giá đối với nhà trường: 45/50

- Số tiêu chí đánh giá “Đạt”: 45/45 tiêu chí được đánh giá đối với nhà trường = 100 %

- Số tiêu chí bắt buộc “Chưa đạt” được đánh giá đối với nhà trường: 0 tiêu chí.

- Kết luận: Trường TH Mỹ Trung – phường Thiên Trường Đạt tiêu chuẩn **“Trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong các cơ sở giáo dục”**

3. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06: Nhà trường đã thực hiện đồng bộ dữ liệu về cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh toàn trường theo mã định danh lên phần mềm dữ liệu dân cư quốc gia.

- Triển khai học bạ số của nhà trường: 100% CBQL, giáo viên chủ nhiệm, nhân viên phụ trách CNTT tham gia lớp tập huấn về chuyển đổi số và làm học bạ số. Năm học 2025-2026 có 15/15 lớp thực hiện học bạ số.

- Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong trường học theo bộ tiêu chí của Bộ GDĐT được UBND phường đánh giá:

- + Nhóm tiêu chí I: Chuyển đổi số trong dạy, học: đạt 89/100 điểm; đáp ứng mức độ 3.

- + Nhóm tiêu chí II: Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: đạt 100/100 điểm; đáp ứng mức độ 3.

- + Kết quả chung: Mức độ 3.

- Xây dựng thiết bị dạy học số: Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển đổi số trong đó yêu cầu mỗi giáo viên thiết kế ít nhất 4 học liệu số/năm học. Học liệu số của giáo viên được lưu trữ trong kho học liệu số của nhà trường để toàn trường cùng sử dụng.

4. Các cuộc vận động và phong trào thi đua đã thực hiện:

- 100% CBGVNV nhà trường thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và các cuộc vận động, phong trào thi đua khác.

- Nhà trường đề ra kế hoạch và biện pháp thực hiện sát với thực tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, gắn nhà trường với gia đình, tăng cường tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách nhà giáo, đặc biệt coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp.

- Cải tạo, duy trì môi trường giáo dục, cảnh quan nhà trường đảm bảo Xanh -Sạch - Đẹp - An toàn. Phát huy và nhân rộng mô hình lớp học mới, tiếp tục duy trì mối quan hệ thân thiện giữa giáo viên với giáo viên, học sinh với học sinh, giữa học sinh với giáo viên, giữa giáo viên với cha mẹ học sinh, giữa môi trường giáo dục trong nhà trường với môi trường ngoài xã hội.

- Tổ chức tốt các hoạt động vui chơi, giải trí tích cực, các hoạt động văn nghệ, thể thao, trò chơi dân gian, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, địa phương.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025-2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Tiểu học Mỹ Trung.

Nơi nhận:

- SGDĐT (b/c);
- Website của trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Kiều Oanh